

Số: 56/2024/QĐST-HNGĐ

L, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 91/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, giữa:

- Nguyên đơn: Anh H H H, sinh năm 1989 (có mặt).

- Bị đơn: Chị N T T, sinh năm 1992 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Khu T, xã S, huyện L, tỉnh T.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: số 169, phố Đinh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Nguyễn Xuân Thành- Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh T.

2. Anh H V Đ, sinh năm 1986 và chị H T L, sinh năm 1987. Đều có địa chỉ: khu T, xã S, huyện L, tỉnh T.

Căn cứ vào các Điều 212; 213; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 37; Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 7 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh H H H và chị N T T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hai bên thoả thuận, chị N T T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là H T C N , sinh ngày 03/12/2015 và H T A T , sinh ngày 01/10/2018, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh H H H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 1.000.000đ/01 con/01 tháng x 02 con = 2.000.000đ/02 con/01 tháng, phương thức cấp dưỡng hằng tháng.

Anh H H H được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.2. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên thoả thuận và đề nghị ghi nhận sự thoả thuận, anh H H H có nghĩa vụ trả toàn bộ tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi xuất theo sổ vay vốn và sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay vốn ngày 08/10/2022 của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 cho đến khi trả nợ xong.

Chị N T T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch trả nợ cho anh H số tiền gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), không lãi.

2.3. Về tài sản chung: Hai bên thoả thuận và đề nghị ghi nhận, anh H H H được quyền sử dụng 01 ngôi nhà hai tầng có tổng diện tích xây dựng (hai sàn) là 198 m<sup>2</sup> (xây năm 2015, trên thửa đất số 513, tờ bản đồ số 78, diện tích 200 m<sup>2</sup>, được UBND huyện L, cấp quyền sử dụng đất ngày 02/8/2017 cho anh H V Đ và chị H T L , là anh trai của anh H). Địa chỉ: khu T, xã S, huyện L, tỉnh T. Anh H H H, có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản chung cho chị N T T số tiền là: 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).

Đổi trừ giữa nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng và tài sản chung của vợ chồng thì anh H H H còn pH thanh toán cho chị N T T số tiền là: 107.000.000đ (Một trăm linh bảy triệu đồng), một lần. Thời hạn trả tiền cho chị T vào ngày 27/12/2024.

Kể từ ngày 01/7/2024, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận tại sổ vay vốn và sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay nợ các bên đã ký kết ngày 08/10/2022.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thoả thuận khác.

2.4. Về công sức: Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

2.5. Về án phí: Anh H H H và chị N T T là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và đều có đơn xin miễn án phí nên

được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

*Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. Quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án và người pH thi hành án được quy định tại điều 7 và điều 7a của luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự.*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã S;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Thị Thảo**